

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

☎ TEL: 84.8.38155581 ☎ FAX: 84.8.38159726

--- oOo ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2017

03 THÁNG ĐẦU NĂM 2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	01- 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 20

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.882.386.616	97.143.121.981
I TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		18.993.227.515	20.954.380.636
1. Tiền	111	V.01	13.993.227.515	17.954.380.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	3.000.000.000
II ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	9.500.027.000	4.500.027.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.998.535.991	5.998.535.991
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.498.508.991)	(1.498.508.991)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	
III CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		31.163.727.142	23.490.623.549
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30.437.236.827	27.054.632.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.000.000	746.655.108
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	5.339.094.810	317.940.828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05a	(4.628.604.495)	(4.628.604.495)
IV HÀNG TỒN KHO	140	V.06	45.561.893.236	47.608.444.784
1. Hàng tồn kho	141		48.019.895.384	50.066.446.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.458.002.148)	(2.458.002.148)
V TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		663.511.723	589.646.012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	663.511.723	589.646.012
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.12b		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.838.419.984	28.040.688.560
I CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		4.274.000	5.024.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	4.274.000	5.024.000
II TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		25.963.187.245	26.881.163.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	20.845.473.841	21.704.374.844
- Nguyên giá	222		107.937.210.925	107.732.210.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.091.737.084)	(86.027.836.081)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.117.713.404	5.176.789.032
- Nguyên giá	228		6.911.815.956	6.911.815.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.794.102.552)	(1.735.026.924)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
IV TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240	V.09	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
VI TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.870.958.739	1.154.500.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	336.454.736	215.219.072
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.534.504.003	939.281.612
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.720.806.600	125.183.810.541

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		23.015.158.116	13.980.262.600
I NỢ NGẮN HẠN	310		23.010.158.116	13.975.262.600
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.617.473.575	2.498.853.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		360.364.760	410.468.210
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1.142.317.376	1.526.948.716
4. Phải trả người lao động	314		773.479.177	1.017.888.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	6.406.121.835	7.664.196.556
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	8.899.024.832	567.982.992
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		811.376.561	288.923.468
II NỢ DÀI HẠN	330		5.000.000	5.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	5.000.000	5.000.000
D NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.705.648.484	111.203.547.941
I VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.15	110.705.648.484	111.203.547.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.449.008.788	16.845.555.695
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.247.511.682	9.348.864.232
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.741.958.046	3.314.333.302
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.505.553.636	6.034.530.930
II' NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.720.806.600	125.183.810.541

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc






Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tăng

Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

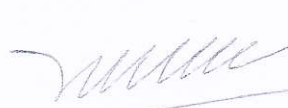
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	52.930.512.726	50.238.079.530	52.930.512.726	50.238.079.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.719.192.960	1.219.367.233	3.719.192.960	1.219.367.233
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	49.211.319.766	49.018.712.297	49.211.319.766	49.018.712.297
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	41.540.863.821	39.569.104.960	41.540.863.821	39.569.104.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.670.455.945	9.449.607.337	7.670.455.945	9.449.607.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	56.887.271	13.414.558	56.887.271	13.414.558
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.759.116.649	1.494.799.994	1.759.116.649	1.494.799.994
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			58.292.356		58.292.356
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	(649.020.732)	1.362.963.599	(649.020.732)	1.362.963.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	3.306.346.369	3.306.682.598	3.306.346.369	3.306.682.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		3.310.900.930	3.298.575.704	3.310.900.930	3.298.575.704
11. Thu nhập khác	31	VI.07	15.289.810	11.358.957	15.289.810	11.358.957
12. Chi phí khác	32	VI.08	199.851	96.246	199.851	96.246
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.089.959	11.262.711	15.089.959	11.262.711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.325.990.889	3.309.838.415	3.325.990.889	3.309.838.415
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	415.659.644	304.512.287	415.659.644	304.512.287
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	(595.222.391)	(28.104.489)	(595.222.391)	(28.104.489)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.505.553.636	3.033.430.617	3.505.553.636	3.033.430.617
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.14	371	321	371	321

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tăng

Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 1 năm 2017


Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM CHO ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.883.193.712	58.340.772.694
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(36.854.208.578)	(29.003.495.154)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.561.097.667)	(5.451.397.436)
4 Tiền lãi vay đã trả	04			(58.292.357)
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(213.267.400)	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.279.224.603	748.382.217
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.290.210.062)	(1.706.187.828)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>3.243.634.608</i>	<i>22.869.782.136</i>
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(205.000.000)	
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.732.271	11.310.558
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(5.150.267.729)</i>	<i>11.310.558</i>
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 Tiền thu từ đi vay	33			8.365.214.605
4 Tiền trả nợ gốc vay	34			(19.931.812.197)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.520.000)	(800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(54.520.000)</i>	<i>(11.567.297.592)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)	50		(1.961.153.121)	11.313.795.102
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		20.954.380.636	8.241.176.912
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61)	70		18.993.227.515	19.554.972.014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tăng

Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 2 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

4.Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

II.KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm vi tính	04 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

		Đơn vị tính : VND			
		31/03/2017	01/01/2017		
1.Tiền và các khoản tương đương tiền:					
-Tiền mặt		510.649.540	311.745.000		
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		13.482.577.975	17.642.635.636		
+Tiền gửi VND		12.827.346.381	16.987.329.468		
+Tiền gửi ngoại tệ		655.231.594	655.306.168		
-Tiền đang chuyển					
-Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	3.000.000.000		
Cộng		18.993.227.515	20.954.380.636		
2.Các khoản đầu tư tài chính:					
		31/03/2017		01/01/2017	
a.Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá Trị	Số lượng	Giá Trị	
-Cổ phiếu Eximbank					
+Giá gốc	500.003	5.998.535.991	500.003	5.998.535.991	
+Dự phòng		(1.498.508.991)		(1.498.508.991)	
Cộng		4.500.027.000		4.500.027.000	
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và tối đa 12 tháng		5.000.000.000			
Cộng		5.000.000.000			
3.Phải thu của khách hàng				31/03/2017	01/01/2017
a.Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Cửa hàng Hiền Ty			6.397.929.815	3.930.911.849	
Cửa hàng Nguyễn Tứ			3.536.711.125	3.088.151.668	
Trần Trọng Vinh			1.989.695.695	4.362.984	
Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu			1.631.710.000	1.731.710.000	
Trần Thị Kim Tuyền			1.199.096.512	721.425.947	
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt			1.056.293.829	1.056.293.829	
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)			892.419.215	768.744.927	
Công ty TNHH Công nghệ Việt Mỹ			667.334.221	667.334.221	
Công ty TNHH SX TM DV Bao Bì Tân Toàn Phát			633.838.964	545.775.230	
Các khách hàng khác			12.432.207.451	14.539.921.453	
Cộng			30.437.236.827	27.054.632.108	
b.Phải thu của khách hàng dài hạn: không có					
c.Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có					
4.Phải thu khác:				31/03/2017	01/01/2017
a.Ngắn hạn					
-Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CB CNV			84.844.410	72.687.510	
-Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược				3.800.000	
-Tạm ứng			254.250.400	234.169.145	
-Phải thu khác			5.000.000.000	7.284.173	
Cộng			5.339.094.810	317.940.828	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b.Đài hạn

-Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
-Tạm ứng	4.274.000	5.024.000
-Phải thu khác		
Cộng	4.274.000	5.024.000

5.Dự phòng phải thu khó đòi

a.Ngắn hạn	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.787.976.495	(4.628.604.495)	5.887.976.495	(4.628.604.495)
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ cao Trang Nông	16.771.817	(16.771.817)	16.771.817	(16.771.817)
Công ty TNHH Công nghệ Việt Mỹ	667.334.221	(667.334.221)	667.334.221	(667.334.221)
Công ty TNHH TM DV Vĩnh Ân	563.528.805	(563.528.805)	563.528.805	(563.528.805)
Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu	1.631.710.000	(1.731.710.000)	1.731.710.000	(1.731.710.000)
Công ty TNHH MTV Bao bì Hùng Việt	1.056.293.829	(316.888.150)	1.056.293.829	(316.888.150)
Các khách hàng không có khả năng thu hồi khác	1.852.337.823	(1.332.371.502)	1.852.337.823	(1.332.371.502)
Cộng	5.787.976.495	(4.628.604.495)	5.887.976.495	(4.628.604.495)

b.Đài hạn: không có

6.Hàng tồn kho:

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
-Hàng mua đang đi trên đường	390.439.358	-	-	-
-Nguyên liệu, vật liệu	24.795.090.994	(1.192.056.723)	26.558.824.812	(1.192.056.723)
-Công cụ, dụng cụ	847.792.502	-	575.560.560	-
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.789.976.035	-	867.371.346	-
-Thành phẩm	19.938.788.704	(1.168.191.606)	21.789.683.526	(1.168.191.606)
-Hàng hoá	257.807.791	(97.753.819)	275.006.688	(97.753.819)
Cộng giá gốc hàng hoá tồn kho	48.019.895.384	(2.458.002.148)	50.066.446.932	(2.458.002.148)

7.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Dụng Cụ Quản Lý	Tổng Cộng
I.Nguyên giá TSCĐ					
1.Số dư đầu năm	19.988.601.089	83.256.073.616	3.605.464.837	882.071.383	107.732.210.925
2.Số tăng trong năm		205.000.000			205.000.000
3.Số giảm trong năm					-
4.Số dư cuối năm	19.988.601.089	83.461.073.616	3.605.464.837	882.071.383	107.937.210.925
II.Giá trị hao mòn lũy kế					
1.Số dư đầu năm	9.071.960.962	72.995.939.707	3.077.864.029	882.071.383	86.027.836.081
2.Số tăng trong năm	117.065.028	893.086.862	53.749.113		1.063.901.003
3.Số giảm trong năm					-
4.Số dư cuối năm	9.189.025.990	73.889.026.569	3.131.613.142	882.071.383	87.091.737.084
III.Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm	10.916.640.127	10.260.133.909	527.600.808	-	21.704.374.844
-Tại ngày cuối năm	10.799.575.099	9.572.047.047	473.851.695	-	20.845.473.841

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*TSCĐ giảm là do bán thanh lý TSCĐ: không có

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.981.365.226

-Nhà cửa, vật kiến trúc:	2.984.579.452
-Máy móc thiết bị:	53.815.335.278
-Phương tiện vận tải:	1.299.379.113
-Dụng cụ quản lý:	882.071.383

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.513.214.424	221.812.500	1.735.026.924
2. Số tăng trong năm	42.013.128	17.062.500	59.075.628
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.555.227.552	238.875.000	1.794.102.552
III. Giá trị còn lại			
-Tại ngày đầu năm	5.125.601.532	51.187.500	5.176.789.032
-Tại ngày cuối năm	5.083.588.404	34.125.000	5.117.713.404

9. Tài sản dở dang dài hạn: không có

10. Chi phí trả trước:	31/03/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	197.434.646	321.061.756
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	466.077.077	268.584.256
Cộng	663.511.723	589.646.012
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.761.552	33.594.997
- Chi phí trả trước dài hạn khác	312.693.184	181.624.075
Cộng	336.454.736	215.219.072

11. Vay và nợ thuê tài chính: không có

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2017
a. Phải nộp				
-Thuế GTGT	1.157.004.611	1.301.341.159	1.921.477.124	536.868.646
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	809.743.318	809.743.318	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.494.120	23.494.120	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.267.400	415.659.644	213.267.400	415.659.644
-Thuế thu nhập cá nhân	18.593.905	78.739.801	81.949.820	15.383.886
-Các loại thuế khác	138.082.800	384.218.000	347.895.600	174.405.200
Cộng	1.526.948.716	3.013.196.042	3.397.827.382	1.142.317.376

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b.Phải thu: không có**

13.Chi phí phải trả	31/03/2017	01/01/2017
a.Ngắn hạn		
-Chi phí phải trả Xương Màng ghép	118.577.330	531.809.629
-Chi phí phải trả Xương Nhân hộp giấy	5.070.050	16.898.380
-Chi phí phải trả Xương Màng nhựa	6.166.974.455	6.501.371.355
-Chi phí phải trả khác	115.500.000	614.117.192
Cộng	6.406.121.835	7.664.196.556

b.Dài hạn: không có

14.Phải trả khác	31/03/2017	01/01/2017
a.Ngắn hạn		
-Kinh phí công đoàn	42.715.260	55.273.980
-Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng	30.000.000	30.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.752.464.192	406.984.192
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.073.845.380	75.724.820
Cộng	8.899.024.832	567.982.992

b.Dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
-Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng	5.000.000	5.000.000
Cộng	5.000.000	5.000.000

15.Vốn chủ sở hữu

a.Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	6	5
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	16.632.568.738	5.440.307.216	107.082.003.968
- Tăng trong năm trước					-
- Lợi nhuận Tăng trong năm trước				6.034.530.930	6.034.530.930
- Trích các quỹ					-
Trích quỹ đầu tư phát triển			212.986.957	(212.986.957)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính				(212.986.957)	(212.986.957)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Thưởng Ban Điều hành				(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Chia cổ tức					-
- Giảm trong năm trước					-
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	16.845.555.695	9.348.864.232	111.203.547.941
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	9.128.014	16.845.555.695	9.348.864.232	111.203.547.941
- Tăng trong năm nay					-
- Lợi nhuận Tăng trong năm nay				3.505.553.636	3.505.553.636
- Trích các quỹ					-
Trích quỹ đầu tư phát triển			603.453.093	(603.453.093)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(603.453.093)	(603.453.093)
Thưởng Ban Điều hành					-
Chia cổ tức				(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
- Giảm trong năm nay					-
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	9.128.014	17.449.008.788	8.247.511.682	110.705.648.484

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b.Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	31/03/2017	%	01/01/2017
Lư Thanh Nhã	17,32	14.723.000.000	17,32	14.723.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	17,32	14.723.000.000	17,32	14.723.000.000
Huỳnh Như Ngọc	17,31	14.713.000.000	17,32	14.723.000.000
Trần Như Hùng	20,22	17.183.000.000		
Nguyễn Trường Khôi	20,00	17.000.000.000		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV			40,00	34.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7,83	6.658.000.000	8,04	6.831.000.000
Cộng	100,00	85.000.000.000	100,00	85.000.000.000

c.Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+Vốn góp tăng trong năm	-	-
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
-Cổ tức lợi nhuận đã chia	3.400.000.000	1.700.000.000

c.Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.500.000	8.500.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16.Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2017	01/01/2017
a.Tài sản thuê ngoài: không có		
b.Tài sản nhận giữ hộ: không có		
c.Ngoại tệ các loại:		
- Ngoại tệ USD	28.890,28	28.893,57
d.Kim khí quý, đá quý: không có		
e.Nợ khó đòi đã xử lý:		
- Nợ khó đòi đã xử lý trước ngày 31/10/2006	1.507.943.797	1.507.943.797
f.Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: không có		

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	31/03/2017	31/03/2016
+ Hàng bán bị trả lại	26.690.140	18.085.100
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Chiết khấu thương mại	3.692.502.820	1.201.282.133
Cộng	3.719.192.960	1.219.367.233
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	31/03/2017	31/03/2016
Trong đó : + Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.365.156.981	3.105.991.129
+ Doanh thu bán thành phẩm	46.846.162.785	45.912.721.168
Cộng	49.211.319.766	49.018.712.297
4.Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	31/03/2017	31/03/2016
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.315.493.847	2.757.775.387
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	39.225.369.974	36.811.329.573
Cộng	41.540.863.821	39.569.104.960
5.Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	31/03/2017	31/03/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.732.271	11.310.558
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.155.000	2.104.000
- Lãi được chia từ cổ phiếu, bán cổ phiếu	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	56.887.271	13.414.558
6.Chỉ phí tài chính (Mã số 22)	31/03/2017	31/03/2016
- Chi phí lãi vay	-	58.292.356
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	12.500
- Chiết khấu thanh toán	1.759.116.649	1.436.495.138
- CP tài chính khác	-	-
Cộng	1.759.116.649	1.494.799.994
7.Thu nhập khác (Mã số 31)	31/03/2017	31/03/2016
- Nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	-
- Xử lý hàng thừa theo Biên bản kiểm kê	-	9.241.753
- Thu nhập khác	15.289.810	2.117.204
Cộng	15.289.810	11.358.957
8.Chỉ phí khác (Mã số 32)	31/03/2017	31/03/2016
- CP nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	-
- Bị phạt HC, truy nộp thuế	-	16.149
- Chi phí khác	199.851	80.097
Cộng	199.851	96.246
9.Chỉ phí bán hàng (Mã số 24)	31/03/2017	31/03/2016
- Chi phí nhân viên	431.975.037	831.359.380
- Chi phí vật liệu bao bì	1.375.198	-
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.758.381	232.850.640
- Chi phí bằng tiền khác	(1.246.129.348)	298.753.579
Cộng	(649.020.732)	1.362.963.599

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	31/03/2017	31/03/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	1.040.415.946	1.856.658.824
- Chi phí vật liệu quản lý	56.349.234	43.135.958
- Chi phí đồ dùng văn phòng	20.528.384	34.379.030
- Chi phí khấu hao TSCĐ	245.022.992	258.173.586
- Thuế, phí và lệ phí	18.533.162	18.327.719
- Chi phí trích lập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.228.224	198.562.639
- Chi phí bằng tiền khác	1.722.268.427	897.444.842
Cộng	3.306.346.369	3.306.682.598

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2017	31/03/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.388.066.964	28.167.708.687
- Chi phí nhân công	5.090.304.697	6.955.550.676
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.122.976.631	1.120.560.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.377.177.795	1.354.749.703
- Chi phí khác	975.879.391	1.853.845.963
Cộng	40.954.405.478	39.452.415.049

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Theo công văn số 7178/CT-TTHT ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc ưu đãi thuế TNDN, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Đối với HDSX kinh doanh trong khu công nghiệp: được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu HĐKD (từ năm 2006), được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2007 đến 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2016);

- Đối với HĐKD khác Công ty không được miễn thuế TNDN, phải kê khai nộp đầy đủ;

Năm 2017 là năm thứ 8 công ty được ưu đãi thuế đối với HDSX kinh doanh trong khu công nghiệp

	31/03/2017	31/03/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	415.659.644	304.512.287

CHỈ TIÊU	Hoạt động SXKD (thuế suất 15%)	Hoạt động khác (thuế suất 20%)	Cộng
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.327.121.717	(1.130.828)	3.325.990.889
- Các khoản tăng hoặc giảm	(651.910.185)	73.020.400	(578.889.785)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>8.803.303.417</i>	<i>1.223.723.362</i>	<i>10.027.026.779</i>
<i>Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát</i>	<i>70.500.000</i>		<i>70.500.000</i>
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>37.047.344</i>	<i>73.020.400</i>	<i>110.067.744</i>
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>			-
<i>Chi phí trích trước</i>	<i>8.695.756.073</i>	<i>1.150.702.962</i>	<i>9.846.459.035</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(9.455.213.602)</i>	<i>(1.150.702.962)</i>	<i>(10.605.916.564)</i>
<i>Cổ tức được chia ở Eximbank</i>			-
<i>Chi phí trích năm trước được khấu trừ năm nay</i>	<i>(9.455.213.602)</i>	<i>(1.150.702.962)</i>	<i>(10.605.916.564)</i>
- Tổng lợi nhuận tính thuế	2.675.211.532	71.889.572	2.747.101.104
- Chi phí thuế TNDN hiện hành			
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thuế TNDN hiện hành</i>	<i>401.281.730</i>	<i>14.377.914</i>	<i>415.659.644</i>
<i>7178/CT-TTHT Cục thuế ngày 10/09/2009</i>			
Cộng	401.281.730	14.377.914	415.659.644

03/03/2017
 CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN
 (SA)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

CHỈ TIÊU	31/03/2017	31/03/2016
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	939.281.612	163.928.155
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.534.504.003)	(192.032.644)
Cộng	(595.222.391)	(28.104.489)

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

CHỈ TIÊU	31/03/2017	31/03/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.505.553.636	3.033.430.617
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(350.555.364)	(303.343.062)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.154.998.272	2.730.087.555
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	371	321

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Đơn vị tính : VND

1. Mọi quan hệ với các bên liên quan: không có**2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Cộng
<i>31/03/2017</i>			
Doanh thu thuần	46.846.162.785	2.365.156.981	49.211.319.766
Giá vốn hàng bán	39.225.369.974	2.315.493.847	41.540.863.821
Lợi nhuận gộp	7.620.792.811	49.663.134	7.670.455.945
<i>31/03/2016</i>			
Doanh thu thuần	45.912.721.168	3.105.991.129	49.018.712.297
Giá vốn hàng bán	36.811.329.573	2.757.775.387	39.569.104.960
Lợi nhuận gộp	9.101.391.595	348.215.742	9.449.607.337

3. Công cụ tài chính

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

 17
 NG
 PH
 O
 G
 A
 P.1

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ thuê tài chính	-		-
Phải trả cho người bán	4.617.473.575		4.617.473.575
Chi phí phải trả	6.406.121.835		6.406.121.835
Các khoản phải trả khác	8.856.309.572	5.000.000	8.861.309.572
Cộng	19.879.904.982	5.000.000	19.884.904.982
Số đầu năm			
Vay và nợ phải trả	-		-
Phải trả cho người bán	2.498.853.917		2.498.853.917
Chi phí phải trả	7.664.196.556		7.664.196.556
Các khoản phải trả khác	512.709.012	5.000.000	517.709.012
Cộng	10.675.759.485	5.000.000	10.680.759.485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

19/11
CÔNG TY
AN
BI
ON
O)
SC

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4. Các Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ đối với vật tư, hàng hoá, tài sản của Công ty

- Bảo hiểm vật tư, hàng hoá tồn kho

Số tiền bảo hiểm: 54.997.812.078 VND

Hợp đồng BH số 0000204/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2016 ngày 30/06/2016

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 30/06/2016 đến 30/06/2017

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Máy đun thổi 10 mét - 3 lớp Trung Quốc, Model SJ-130/30-3FM3500

Số tiền bảo hiểm: 4.076.579.189 VND

Hợp đồng BH số 01/SDBS/0000204/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2016, ngày 16/08/2016

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 16/08/2016 đến 16/08/2017

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Xe Toyota Fortuner G 2.7T, Biển số 56P-3004

Số tiền bảo hiểm: 585.000.000 VND

Hợp đồng BH số 0006106/HĐ/001-P1/XO/2016, ngày 17/08/2016

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 28/08/2016 đến 28/08/2017

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Tài sản cố định và máy móc thiết bị

Số tiền bảo hiểm: 16.766.278.663 VND

Hợp đồng BH số 02/SDBS/0000204/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2016, ngày 07/09/2016

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 10/09/2016 đến 10/09/2017

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

- Bảo hiểm Máy ghép khô Shinhan Hàn Quốc, Model SH-DDL1200

Số tiền bảo hiểm: 1.818.892.435 VND

Hợp đồng BH số 03/SDBS/0000204/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2016, ngày 23/11/2016

Hiệu lực, thời hạn BH từ ngày 27/11/2016 đến 27/11/2017

Tên nhà cung cấp BH: Công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Định

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Tặng



Công Giám đốc

Nguyễn Cửu Tuệ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017